



KPMG'S COPY

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Đầu tư số**

8675445545

ngày 29 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đã được điều chỉnh một lần vào ngày 29 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (hiện tại là Sở Tài chính) Tỉnh Nghệ An cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày chấp thuận chủ trương đầu tư, ngày 24 tháng 6 năm 2016.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

2901852878

ngày 9 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 14 tháng 10 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Ban Giám đốc

Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng

Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quốc Trung
Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Xóm Cồn Sơn, Xã Minh Hợp
Tỉnh Nghệ An
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo của Chủ tịch và Ban Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ BỞI CHỦ TỊCH

Tại ngày lập báo cáo này, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
NGUYỄN QUỐC TRUNG
Đại diện theo pháp luật

Tỉnh Nghệ An, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Nhà đầu tư
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Chủ tịch Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MML Farm Nghệ An tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi không kiểm toán hoặc soát xét báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến hay kết luận về các báo cáo này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00558-26-1



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		1.634.421.821.562	737.189.833.401
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	23.877.760.686	53.989.984.070
Tiền	111		17.865.267.535	3.089.984.070
Các khoản tương đương tiền	112		6.012.493.151	50.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		749.374.106.543	133.023.035.618
Chứng khoán kinh doanh	121	10(a)	276.720.772.295	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(b)	472.653.334.248	133.023.035.618
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.207.360.487	172.018.967.715
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	484.254.724.115	167.742.282.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.127.566.270	1.818.328.868
Phải thu ngắn hạn khác	135	12	13.470.322.907	18.209.768.627
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	13	(15.645.252.805)	(15.751.411.805)
Hàng tồn kho	140	14	44.211.894.281	32.606.369.477
Hàng tồn kho	141		44.211.894.281	32.606.369.477
Tài sản sinh học ngắn hạn	150	16(a)	325.180.728.207	343.142.320.243
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		325.180.728.207	343.142.320.243
Tài sản ngắn hạn khác	160		2.569.971.358	2.409.156.278
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		2.011.480.373	2.409.156.278
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		558.490.985	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260 + 270)	200		1.418.146.662.668	1.582.337.328.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		519.117.472	597.667.474
Phải thu dài hạn khác	215		519.117.472	597.667.474
Tài sản cố định	220		1.278.604.686.305	1.320.940.501.008
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.278.604.686.305	1.320.940.501.008
Nguyên giá	222		1.895.142.747.909	1.891.997.004.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(616.538.061.604)	(571.056.503.697)
Tài sản sinh học dài hạn	230		63.882.998.892	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		63.882.998.892	68.320.600.215
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	16(b)	8.964.628.310	10.916.140.381
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	16(c)	54.918.370.582	57.404.459.834
Nguyên giá	234		94.132.411.244	99.016.607.722
Giá trị hao mòn lũy kế	235		(39.214.040.662)	(41.612.147.888)
Tài sản dở dang dài hạn	250		13.622.341.162	5.210.619.628
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	17	13.622.341.162	5.210.619.628
Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	124.335.479.454
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	10(b)	-	124.335.479.454
Tài sản dài hạn khác	270		61.517.518.837	62.932.461.151
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18	61.517.518.837	62.932.461.151
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.052.568.484.230	2.319.527.162.331

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.449.150.824.070	312.075.947.115
Nợ ngắn hạn	310		1.448.756.220.570	311.622.810.865
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	130.920.771.831	153.201.983.253
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		799.788.131	514.329.830
Phải trả lợi nhuận	313	20	890.000.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	1.234.239.134	484.109.933
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	74.186.100.677	73.983.881.530
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	959.924.878	728.516.153
Vay ngắn hạn	321	24	350.655.395.919	82.709.990.166
Nợ dài hạn	330		394.603.500	453.136.250
Dự phòng phải trả dài hạn	343		394.603.500	453.136.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 411 + 420)	400	25	1.603.417.660.160	2.007.451.215.216
Vốn góp	411	26	864.000.000.000	864.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		739.417.660.160	1.143.451.215.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		253.451.215.216	481.003.327.945
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	420b		485.966.444.944	662.447.887.271
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.052.568.484.230	2.319.527.162.331

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang
Người lập



Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Chưa soát xét
Doanh thu bán hàng	01	28	1.191.314.311.100	1.057.623.768.718
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	28.441.748.934	26.258.340.406
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	28	1.162.872.562.166	1.031.365.428.312
Giá vốn hàng bán	11	29	678.452.914.010	591.765.359.802
Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		484.419.648.156	439.600.068.510
Doanh thu hoạt động tài chính	22		14.493.769.093	5.592.847.072
Chi phí tài chính	23		5.612.870.249	5.128.970.862
Trong đó: Chi phí đi vay	24		5.386.969.421	5.128.970.862
Chi phí bán hàng	25		8.591.234.815	3.528.737.242
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	18.021.981.059	15.425.688.111
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		466.687.331.126	421.109.519.367
Thu nhập khác	31	31	21.093.028.311	24.579.125
Chi phí khác	32		-	1.150.537.695
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		21.093.028.311	(1.125.958.570)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		487.780.359.437	419.983.560.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.813.914.493	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		485.966.444.944	419.983.560.797

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Mạnh Quang
Người lập



Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trung
Đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính))*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
				Chưa soát xét
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		487.780.359.437	419.983.560.797
Khấu hao tài sản cố định	02		60.606.195.626	61.126.861.278
Các khoản dự phòng	03		(117.872.000)	18.642.345
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(36.926.993.952)	(2.997.470.069)
Chi phí đi vay	06		5.386.969.421	5.128.970.862
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		516.728.658.532	483.260.565.213
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(313.115.596.123)	64.280.914.367
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		6.259.564.428	(54.745.912.658)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(26.608.069.575)	10.234.707.030
Giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.932.343.579	23.483.214.953
Tăng chứng khoán kinh doanh	13		(276.720.772.295)	-
			(91.523.871.454)	526.513.488.905
Chi phí đi vay đã trả	14		(4.298.496.661)	(4.311.160.448)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(968.163.453)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96.790.531.568)	522.202.328.457
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(34.376.957.067)	(15.840.678.286)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		33.747.871.000	2.201.217.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(253.000.000.000)	(531.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.000.000.000	360.500.000.000
Tiền thu lãi	27		4.361.988.498	9.880.085.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(201.267.097.569)	(174.759.375.910)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC**ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2026	30/6/2025
		VND	VND
			Chưa soát xét

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	407.690.919.069	330.366.312.624
Tiền trả nợ gốc vay	34	(139.745.513.316)	(303.432.446.657)
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(240.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	267.945.405.753	(213.066.134.033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(30.112.223.384)	134.376.818.514
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	53.989.984.070	33.070.217.675
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	23.877.760.686	167.447.036.189

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Mạnh Quang
Người lậpPhạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởngNguyễn Quốc Trung
Đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chăn nuôi gia súc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 465 nhân viên (1/1/2026: 472 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, bao gồm phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 4(c)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(c)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 4(d));
- Tài sản sinh học (Thuyết minh 4(f)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách thay đổi do áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp như được trình bày tại Thuyết minh 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi phát sinh trước ngày mua khoản đầu tư (cho phần lãi nhận được trong kỳ nắm giữ) và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ và súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có). Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản sinh học. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành như sau:

- Lợn giống được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong vòng từ 2 - 4 năm

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	8 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 8 năm

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư trong khu vực thuộc phạm vi của hợp đồng thuê đất với cơ quan có thẩm quyền. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm.

(ii) Chi phí xây dựng đường vào trang trại

Chi phí xây dựng đường vào trang trại được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(iv) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả lợi nhuận

Các khoản phải trả lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Hội đồng Quản trị của công ty mẹ thông qua việc phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay (“chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

3100
CH
ĐƠN
H PH

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(r) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Các giả định và yếu tố không chắc chắn trong ước tính

Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã đưa ra các ước tính có ảnh hưởng đến giá trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các ước tính và giả định cơ sở được xem xét liên tục và phù hợp với quy trình quản lý rủi ro của Công ty khi cần thiết. Các điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận phi hồi tố.

Thông tin về các giả định và các yếu tố không chắc chắn trong ước tính tại ngày lập báo cáo có rủi ro đáng kể dẫn đến việc phải điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo được trình bày trong các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4(c): xác định dự phòng các khoản đầu tư
- Thuyết minh 4(d), Thuyết minh 11 và Thuyết minh 13: xác định dự phòng phải thu của khách hàng và phải thu khác.

6. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng của tính thời vụ.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***7. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu tổ chức của Công ty kể từ cuối kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng (*)	17.865.267.535	3.089.984.070
Các khoản tương đương tiền (**)	6.012.493.151	50.900.000.000
	23.877.760.686	53.989.984.070

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng theo ngân hàng có số dư lớn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng 1	7.470.947.950	641.410.571
Ngân hàng 2	5.674.779.771	2.270.722.324
Ngân hàng 3	3.187.864.329	17.352.446

(**) Chi tiết các khoản tương đương tiền theo các hợp đồng tiền gửi lớn như sau:

		30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hợp đồng 1	VND	6.000.000.000	-
Hợp đồng 2	VND	-	13.000.000.000
Hợp đồng 3	VND	-	8.300.000.000
Hợp đồng 4	VND	-	7.000.000.000
Hợp đồng 5	VND	-	10.000.000.000
Hợp đồng 6	VND	-	5.600.000.000
Hợp đồng 7	VND	-	7.000.000.000

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2026				1/1/2026			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi (**)	2.743.709	276.720.772.295	(*)	-	-	-	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Công ty đã mua các chứng chỉ tiền gửi, do một bên liên quan phát hành, với mục đích kinh doanh trong thời gian ngắn hạn (dưới 12 tháng).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi VND Phân loại lại	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn				
▪ Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn, bên liên quan	472.653.334.248	-	133.023.035.618	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn				
▪ Phải thu về cho vay				
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn, bên liên quan	-	-	124.335.479.454	-

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm theo quy định trong hợp đồng cho vay. Tiền lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả khoản vay theo hợp đồng cho vay, tùy theo ngày nào đến trước.

11. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MEATDeli HN, bên liên quan	476.628.241.091	-	167.742.282.025	-
Các khách hàng khác	7.626.483.024	-	-	-
	484.254.724.115	-	167.742.282.025	-

Các khoản phải thu từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đặt cọc ngắn hạn	2.257.100.004	-	2.257.100.004	-
Tạm ứng cho người lao động	222.819.600	-	17.000.000	-
Phải thu khác	10.990.403.303	(10.291.229.642)	15.935.668.623	(10.291.229.642)
	13.470.322.907	(10.291.229.642)	18.209.768.627	(10.291.229.642)

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***13. Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi chủ yếu bao gồm khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn và trả trước cho người bán đã quá hạn lâu ngày. Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
		Chưa soát xét
Số dư đầu kỳ	15.751.411.805	15.751.411.805
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(106.159.000)	-
Số dư cuối kỳ	15.645.252.805	15.751.411.805

14. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	33.044.197.184	-	27.449.287.076	-
Công cụ và dụng cụ	9.083.062.632	-	5.133.690.684	-
Thành phẩm	13.118.366	-	23.391.717	-
Hàng hóa	2.071.516.099	-	-	-
	44.211.894.281	-	32.606.369.477	-

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	1.686.371.707.854	168.946.259.225	32.300.960.555	4.378.077.071	1.891.997.004.705
Tăng trong kỳ	-	600.348.000	640.000.000	-	1.240.348.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.905.395.204	-	-	1.905.395.204
Số dư cuối kỳ	1.686.371.707.854	171.452.002.429	32.940.960.555	4.378.077.071	1.895.142.747.909
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	474.113.184.460	75.891.406.648	16.682.697.545	4.369.215.044	571.056.503.697
Khấu hao trong kỳ	37.161.557.298	6.775.962.771	1.535.175.811	8.862.027	45.481.557.907
Số dư cuối kỳ	511.274.741.758	82.667.369.419	18.217.873.356	4.378.077.071	616.538.061.604
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	1.212.258.523.394	93.054.852.577	15.618.263.010	8.862.027	1.320.940.501.008
Số dư cuối kỳ	1.175.096.966.096	88.784.633.010	14.723.087.199	-	1.278.604.686.305

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 22.344 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 17.757 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản cố định hữu hình lớn đang được sử dụng:

	30/6/2026	1/1/2026
	Giá trị còn lại	Giá trị còn lại
	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc của trang trại S1	291.699.362.782	299.618.802.496
Nhà cửa, vật kiến trúc của trang trại S2	171.372.538.460	176.361.428.486

16. Tài sản sinh học**(a) Tài sản sinh học – ngắn hạn**

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc/ Giá trị	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị	Dự phòng
	có thể thu hồi	VND	có thể thu hồi	VND
	VND		VND	
			Phân loại lại	
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần – ngắn hạn				
Lợn	325.180.728.207	-	343.142.320.243	-

Chi phí liên quan đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị thú y và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh đối với tài sản sinh học được phân bổ cho vật nuôi bố mẹ, con giống và sản phẩm nông nghiệp theo các tiêu chí phân bổ phù hợp với đặc điểm sinh học và chu kỳ sản xuất của từng loại tài sản sinh học (bao gồm nhưng không giới hạn ở số lượng con giống được sinh ra, sản lượng sản xuất, giờ lao động trực tiếp, v.v...) đảm bảo tính hợp lý trong phản ánh giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

(b) Tài sản sinh học – dài hạn, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc/ Giá trị	Dự phòng	Giá gốc/ Giá trị	Dự phòng
	có thể thu hồi	VND	có thể thu hồi	VND
	VND		VND	
			Phân loại lại	
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành				
Lợn giống	8.964.628.310	-	10.916.140.381	-

Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(c) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Lợn giống VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	99.016.607.722
Tăng trong kỳ	23.951.987.299
Thanh lý và xóa sổ	(28.836.183.777)
Số dư cuối kỳ	94.132.411.244
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	41.612.147.888
Khấu hao trong kỳ	15.124.637.719
Thanh lý và xóa sổ	(17.522.744.945)
Số dư cuối kỳ	39.214.040.662
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	57.404.459.834
Số dư cuối kỳ	54.918.370.582

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Chưa soát xét
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	5.210.619.628	5.562.776.628
Tăng trong kỳ	10.436.842.098	47.060.677
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn	(119.725.360)	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.905.395.204)	-
Số dư cuối kỳ	13.622.341.162	5.609.837.305

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND Phân loại lại	Giá trị có thể thu hồi VND
Máy móc và thiết bị	9.063.557.200	9.063.557.200	1.454.486.000	1.454.486.000
Khác	4.558.783.962	4.558.783.962	3.756.133.628	3.756.133.628
	13.622.341.162	13.622.341.162	5.210.619.628	5.210.619.628

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Phân loại lại
Trang trại S1	9.436.483.442	3.774.459.628
Trang trại S2	4.185.857.720	1.436.160.000
	13.622.341.162	5.210.619.628

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Chi phí xây dựng đường vào trang trại VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (phân loại lại)	51.273.501.070	4.638.780.055	3.460.130.240	3.560.049.786	62.932.461.151
Tăng trong kỳ	-	-	944.341.785	756.869.970	1.701.211.755
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	119.725.360	-	119.725.360
Khấu hao trong kỳ	(634.387.458)	(928.610.226)	(769.840.471)	(903.041.274)	(3.235.879.429)
Số dư cuối kỳ	50.639.113.612	3.710.169.829	3.754.356.914	3.413.878.482	61.517.518.837

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***19. Phải trả người bán****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH De Heus	44.038.306.950	66.103.024.760
Công ty TNHH DH Vina Agri - Chi nhánh Hà Nam (trước đây là Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Hà Nam)	41.649.112.890	54.607.865.660
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	8.573.040.000	4.308.435.589
Các nhà cung cấp khác	36.660.311.991	28.182.657.244
	130.920.771.831	153.201.983.253

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	8.573.040.000	4.308.435.589
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN – chi nhánh Hà Nam 02	-	75.265.861

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Phải trả lợi nhuận

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Masan MEATLife	890.000.000.000	-

Tại ngày báo cáo, không có khoản lợi nhuận phải trả đã quá hạn (1/1/2026: Không).

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)*

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Hoàn lại/ Cấn trừ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	18.578.851	34.360.392	(41.365.399)	(7.867.170)	3.706.674
Thuế thu nhập cá nhân	80.749.662	1.079.277.347	(1.009.731.689)	(150.295.320)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.781.420	1.813.914.493	(968.163.453)	-	1.230.532.460
Các loại thuế khác	-	166.407.562	(166.407.562)	-	-
	484.109.933	3.093.959.794	(2.185.668.103)	(158.162.490)	1.234.239.134

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả**

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công trình xây dựng cơ bản dở dang	49.781.773.922	49.591.909.886
Thưởng thành tích và lương tháng 13	5.313.721.344	15.229.311.943
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	1.294.609.560	206.136.800
Chi phí khác	17.795.995.851	8.956.522.901
	74.186.100.677	73.983.881.530

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả công ty mẹ	812.372.388	698.810.216
Phải trả khác	147.552.490	29.705.937
	959.924.878	728.516.153

Các khoản phải trả cho công ty mẹ không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***24. Vay ngắn hạn**

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Hoàn trả VND	
Vay ngắn hạn	82.709.990.166	407.690.919.069	(139.745.513.316)	350.655.395.919

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn lớn hiện còn số dư như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo</i>		
Ngân hàng 1	209.476.500.000	-
Ngân hàng 2	70.805.804.668	59.958.917.586
Ngân hàng 3	46.741.909.532	-
Ngân hàng 4	23.631.181.719	22.751.072.580

Tất cả các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	864.000.000.000	861.003.327.945	1.725.003.327.945
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	419.983.560.797	419.983.560.797
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(380.000.000.000)	(380.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	864.000.000.000	900.986.888.742	1.764.986.888.742
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	864.000.000.000	1.143.451.215.216	2.007.451.215.216
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	485.966.444.944	485.966.444.944
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(890.000.000.000)	(890.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	864.000.000.000	739.417.660.160	1.603.417.660.160

- (*) Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận với số tiền là 890 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 380 tỷ VND) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho Công ty Cổ phần Masan MEATLife, công ty mẹ.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***26. Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và Đã góp 30/6/2026 và 1/1/2026	
	VND	%
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	864.000.000.000	100%

Vốn điều lệ được duyệt của Công ty đã được nhà đầu tư góp đủ.

Không có biến động vốn điều lệ đã góp trong kỳ.

27. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	1.315.200.000	1.183.200.000
Trong vòng hai đến năm năm	4.559.400.000	4.381.200.000
Sau năm năm	3.160.080.000	3.575.880.000
	9.034.680.000	9.140.280.000

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê trung tâm trung chuyển	14 năm	7.129.080.000	7.507.080.000
Thuê văn phòng	1 - 5 năm	544.000.000	94.000.000
Thuê khác	10 năm	1.361.600.000	1.539.200.000
		9.034.680.000	9.140.280.000

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	26.588.854.296	7.474.572.786
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	19.239.226.911	13.455.609.635
	45.828.081.207	20.930.182.421

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu:		Chưa soát xét
▪ Thành phẩm đã bán và khác	1.191.314.311.100	1.057.623.768.718
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Chiết khấu thương mại	28.293.209.000	26.086.363.000
▪ Giảm giá hàng bán	148.539.934	171.977.406
	28.441.748.934	26.258.340.406
Doanh thu thuần		
	1.162.872.562.166	1.031.365.428.312

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***29. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Chưa soát xét
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thành phẩm đã bán và khác	678.452.914.010	591.765.359.802

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Chưa soát xét
Phí quản lý, công nghệ thông tin và phí khác	12.172.463.522	9.369.896.800
Chi phí nhân viên	2.711.767.322	3.294.881.881
Chi phí thuê hoạt động	90.690.000	87.668.000
Chi phí tiện ích	55.972.250	56.094.981
Chi phí khấu hao và phân bổ	59.231.862	84.398.526
Chi phí khác	2.931.856.103	2.532.747.923
	18.021.981.059	15.425.688.111

31. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Chưa soát xét
Lãi từ thanh lý súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	21.083.937.402	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.851.852
Thu nhập khác	9.090.909	22.727.273
	21.093.028.311	24.579.125

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
		Chưa soát xét
Lợi nhuận kế toán trước thuế	487.780.359.437	419.983.560.797
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	-	-
Ảnh hưởng mức thuế suất khác áp dụng cho các khoản thu nhập khác	1.813.914.493	-
	1.813.914.493	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chăn nuôi lợn của trang trại tại Xóm Côn Sơn, Xã Minh Hợp, Tỉnh Nghệ An.

Ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND Chưa soát xét
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Masan MEATLife		
Phân phối lợi nhuận	890.000.000.000	380.000.000.000
Phí quản lý	11.270.799.557	8.675.830.370
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Bán hàng hóa	409.833.117.000	187.425.051.000
Chiết khấu và giảm giá hàng bán	7.012.667.934	3.143.124.406
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Khoản cho vay đã cấp	205.000.000.000	321.500.000.000
Khoản cho vay đã thu hồi	-	150.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	10.294.819.176	3.612.720.543
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Mua hàng hóa	13.952.888	9.076.544
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Mua hàng hóa	27.820.750	209.197.020
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	27.945.637	25.933.525
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản cho vay đã cấp	48.000.000.000	210.000.000.000
Khoản cho vay đã thu hồi	48.000.000.000	210.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	124.931.507	28.767.123

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Mua sắm tài sản cố định chưa thanh toán	4.063.804.310	438.638.369

35. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99 và thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản sinh học. Do đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại) VND	Mã số	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	133.023.035.618	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	135	131.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	18.209.768.627	136	20.232.804.245
Hàng tồn kho	141	32.606.369.477	141	375.748.689.720
Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần ngắn hạn	151	343.142.320.243	-	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	215	121.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	597.667.474	216	3.933.146.928
Tài sản cố định hữu hình	221	1.320.940.501.008	221	1.327.008.958.513
Nguyên giá	222	1.891.997.004.705	222	1.903.828.548.059
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(571.056.503.697)	223	(576.819.589.546)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	68.320.600.215	-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	10.916.140.381	-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt giai đoạn trưởng thành	233	57.404.459.834	-	-
Nguyên giá	234	99.016.607.722	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	235	(41.612.147.888)	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.210.619.628	242	16.126.760.009
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	265	124.335.479.454	-	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	62.932.461.151	261	114.268.463.480

Công ty TNHH MML Farm Nghệ An
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2025 (phân loại lại) VND Chưa soát xét	30/6/2025 (theo báo cáo trước đây) VND Chưa soát xét
Khấu hao tài sản cố định	02	61.126.861.278	48.441.224.545
Giảm chi phí chờ phân bổ	12	23.483.214.953	21.036.174.346
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.840.678.286)	(708.000.946)

Phê duyệt, ngày 5 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Mạnh Quang
Người lập


Phạm Thị Kim Hồng
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trung
Đại diện theo pháp luật

